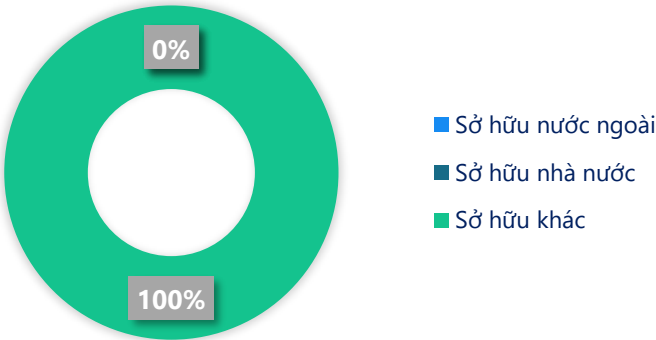


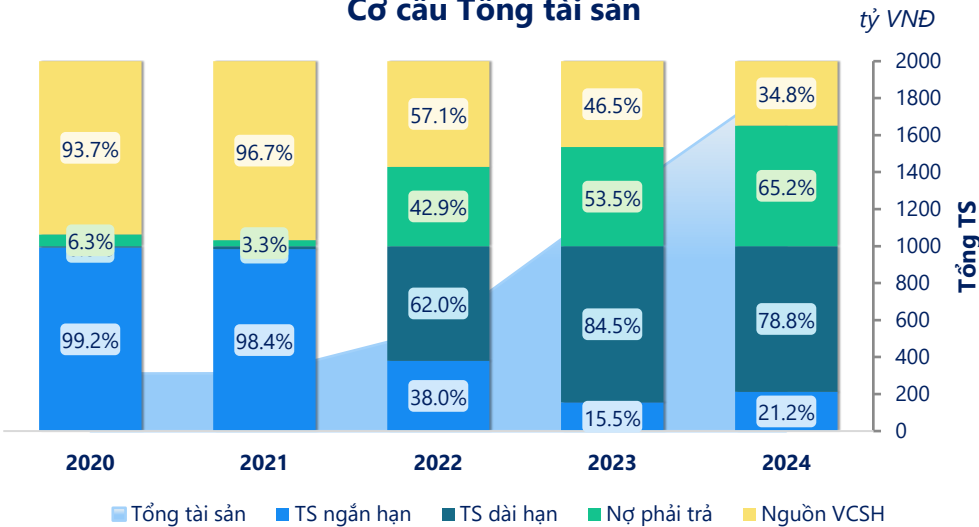
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		12,800		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,400		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,000		
SL cổ phiếu LH		50,035,493		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		43,065		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		660		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		640		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
PCT		-2.3%	6.7%	25.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



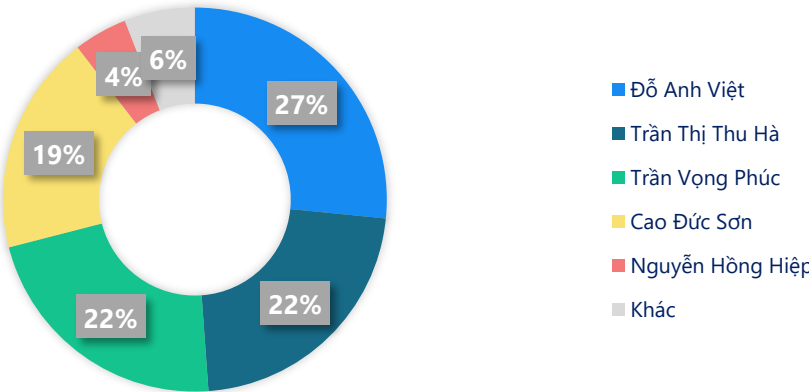
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PCT** năm 2024 tăng trưởng **53.3%** so với năm trước, đạt **1,899** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 78.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 65.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

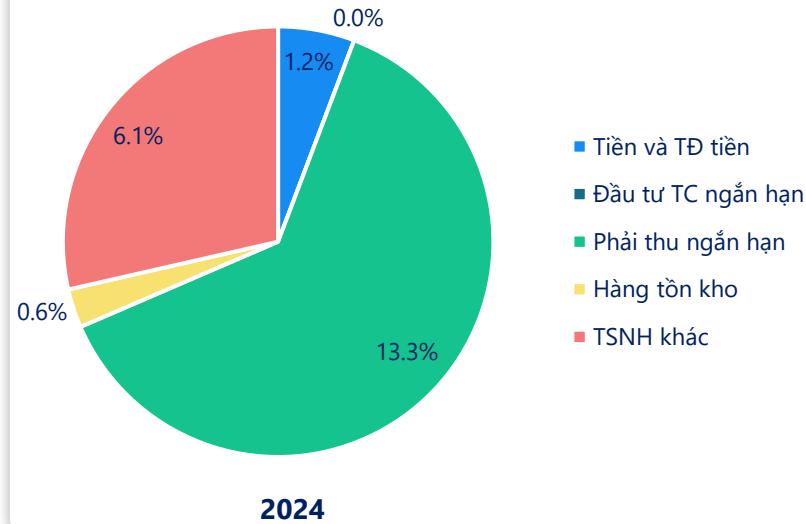
Cơ cấu cổ đông



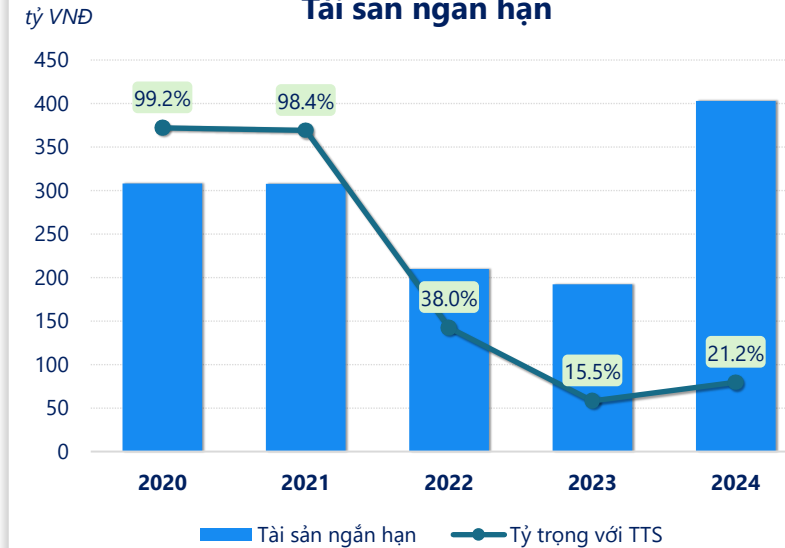
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đỗ Anh Việt** sở hữu **26.6%**, lớn thứ 2 là Trần Thị Thu Hà nắm giữ 22.3% và đứng thứ 3 là Trần Vọng Phúc nắm giữ 22.1%.

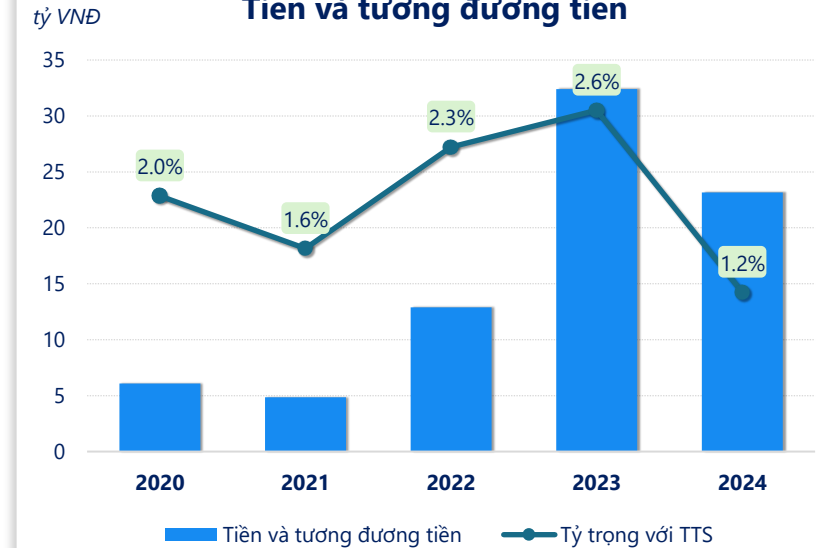
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



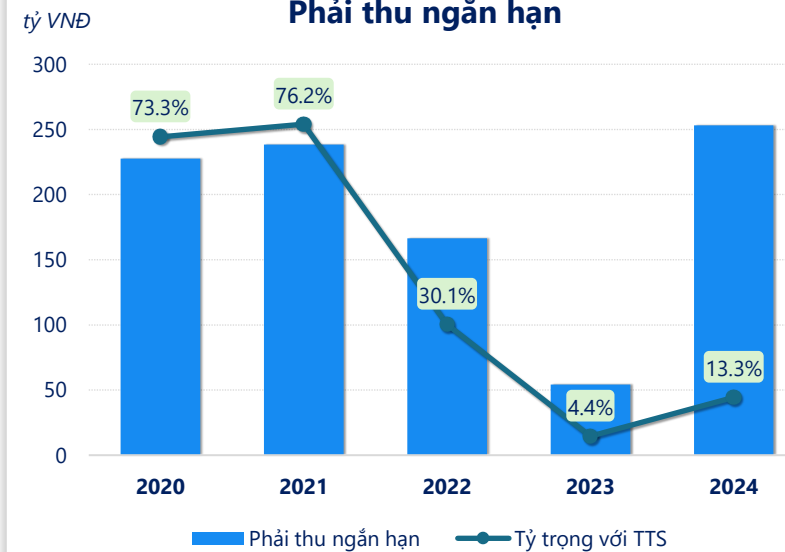
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PCT đạt **403.1** tỷ đồng, tăng trưởng **110%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **21.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.3%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 6.06% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

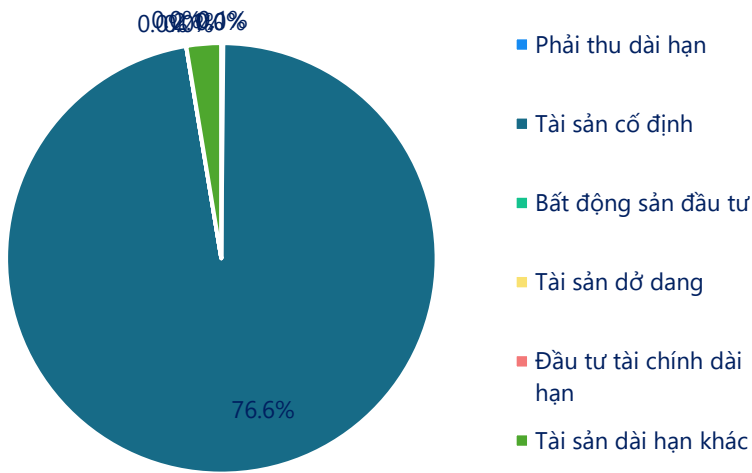
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



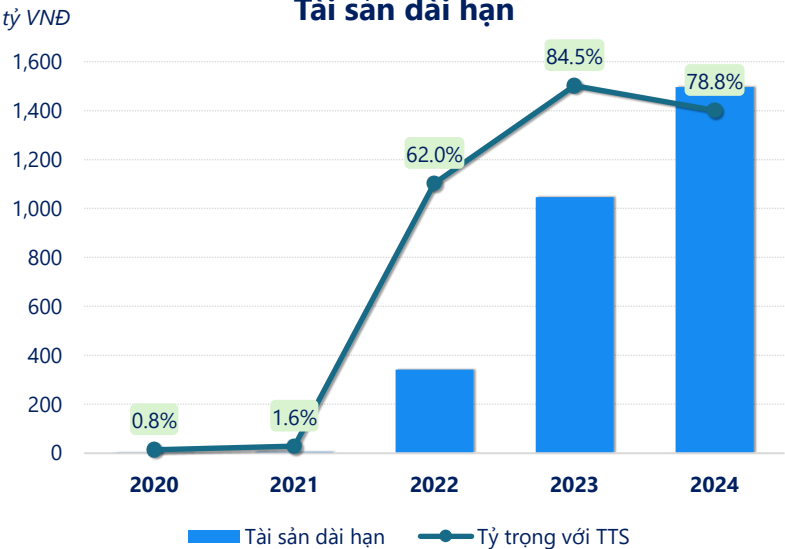
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **42.9%** so với năm trước và đạt **1,496** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **78.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **76.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.06%.

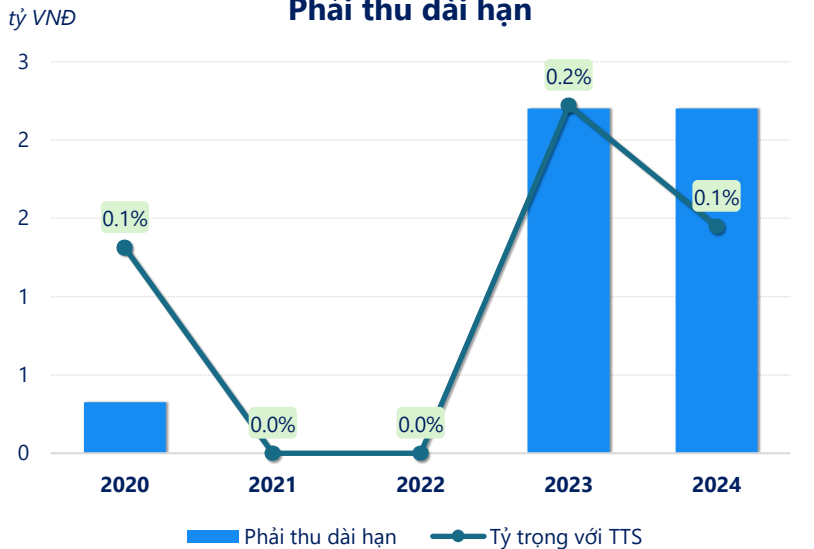
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



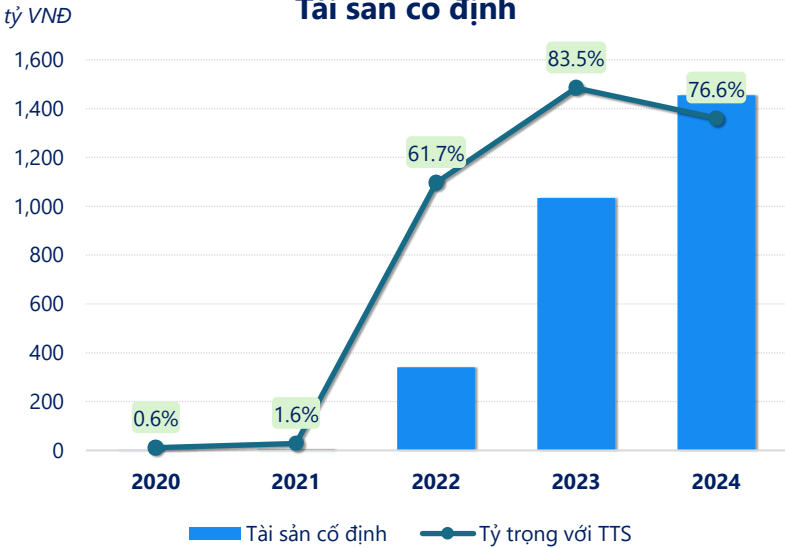
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



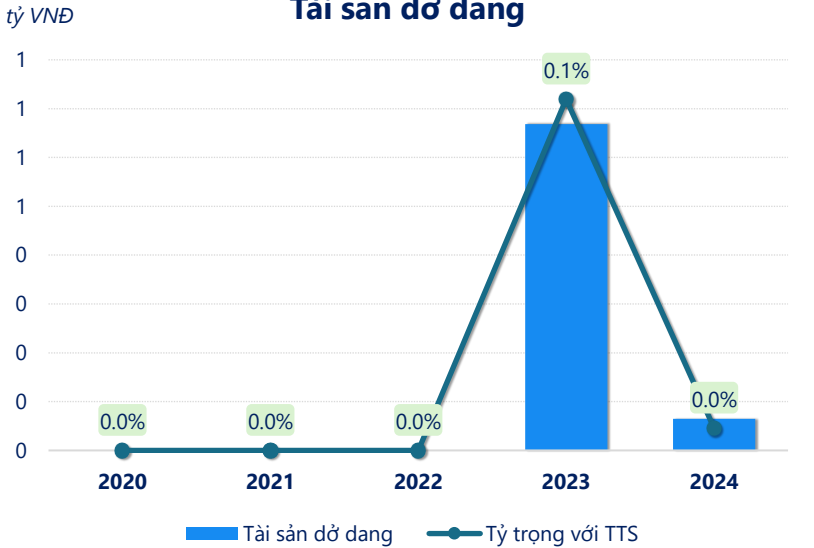
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

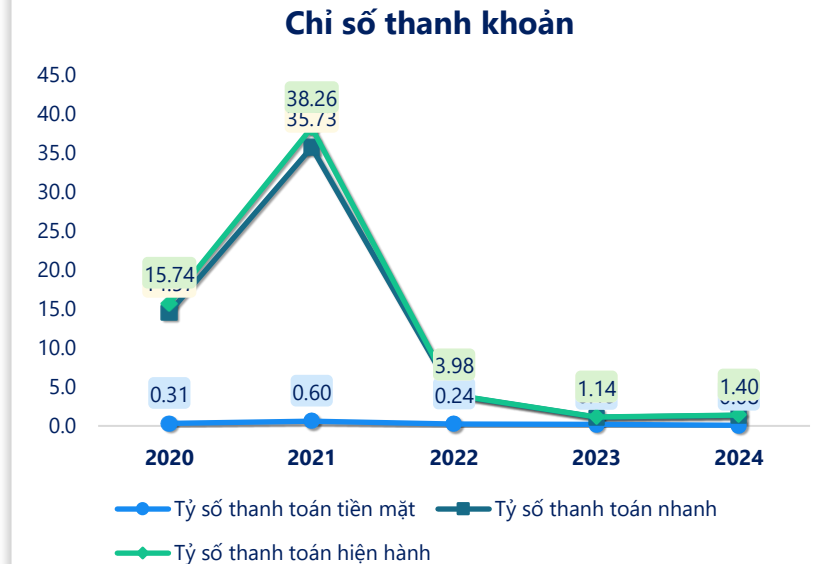
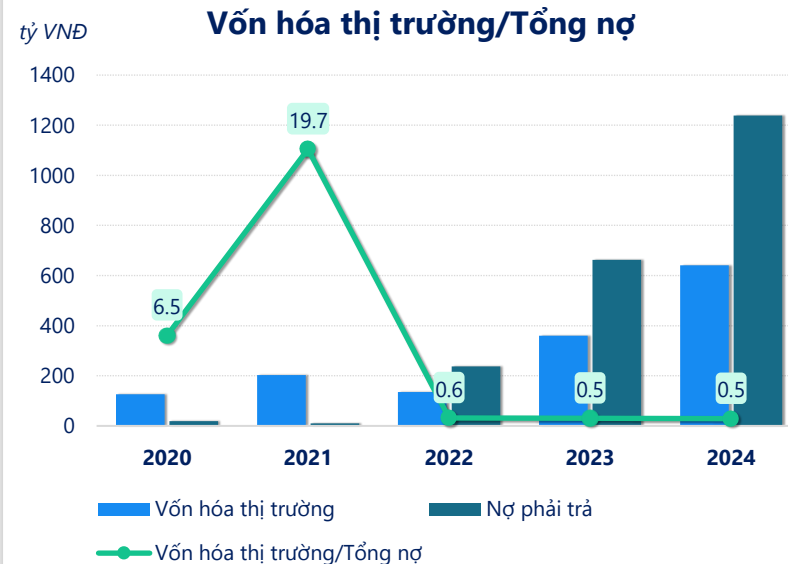
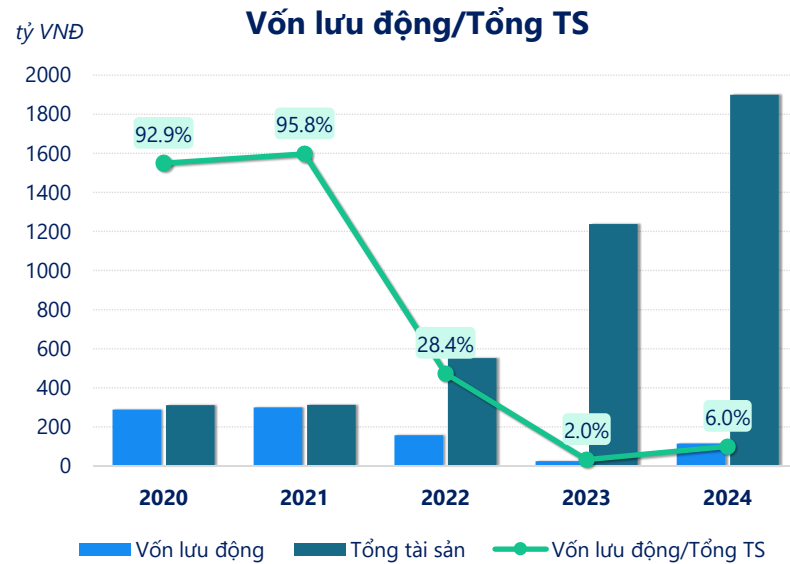
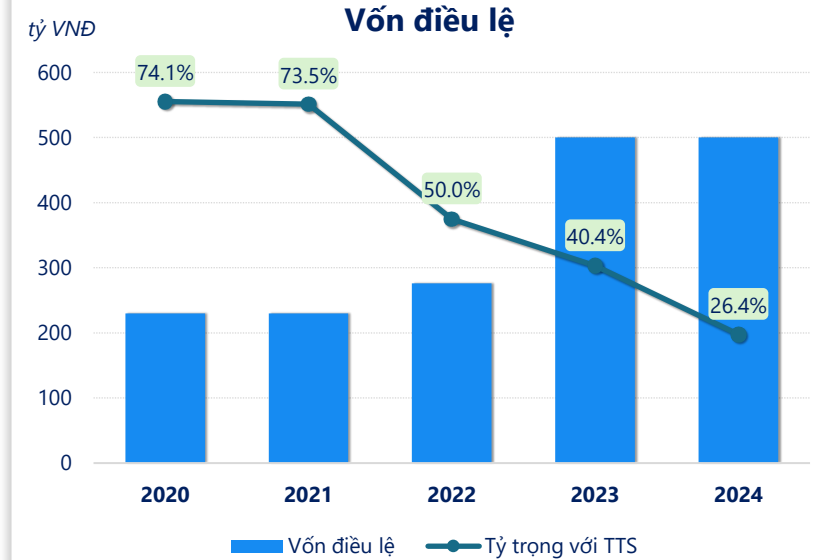
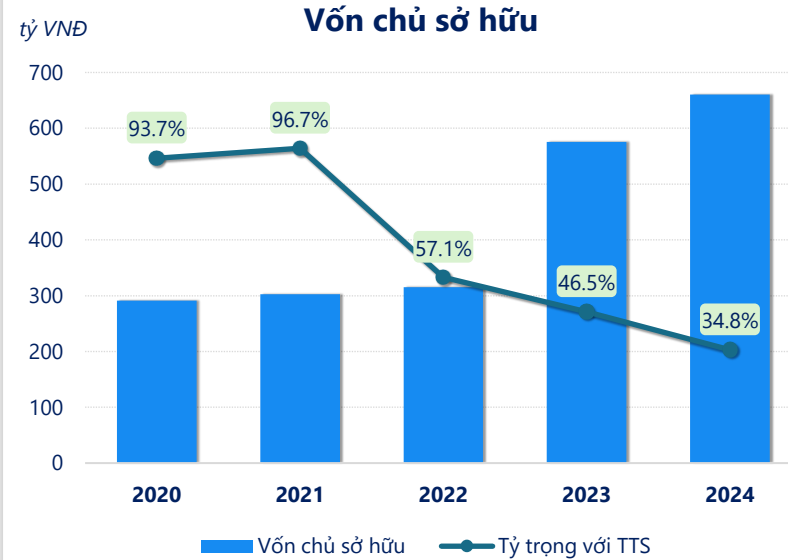
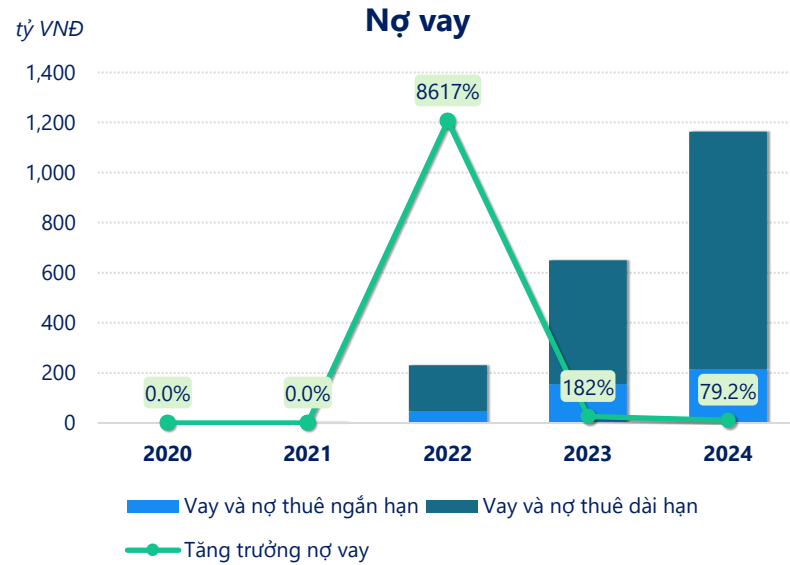


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,899	1,239	53.3%
Tài sản ngắn hạn	403	192	110%
Tiền và tương đương tiền	23.2	32.4	-28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	253	54.2	367%
Hàng tồn kho	11.7	5.21	125%
Tài sản ngắn hạn khác	115	100	14.6%
Tài sản dài hạn	1,496	1,046	42.9%
Phải thu dài hạn	2.20	2.20	0.0%
Tài sản cố định	1,454	1,034	40.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	0.67	-90.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	39.0	9.06	331%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,238	663	86.9%
Nợ ngắn hạn	289	168	71.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	214	155	38.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.3	6.54	409%
Nợ dài hạn	950	495	91.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	950	495	91.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	660	576	14.7%
Vốn chủ sở hữu	660	576	14.7%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	470	464	305	409	540
Giá vốn hàng bán	437	438	275	286	338
Lợi nhuận gộp	33.7	26.5	30.7	124	202
Doanh thu HĐTC	4.38	2.60	1.82	3.66	5.13
Chi phí TC	0.22	0.50	4.92	68.8	74.6
Chi phí lãi vay	0	0.17	4.42	67.6	72.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.5	11.9	9.77	12.2	23.2
LN thuần từ HĐKD	25.4	16.7	17.9	46.4	110
Lợi nhuận khác	-6.28	0.61	0.01	0.73	0.29
LN trước thuế	19.1	17.3	17.9	47.1	110
Lợi nhuận sau thuế	15.1	13.5	14.2	37.7	87.8
LNST của CĐ cty mẹ	15.1	13.5	14.2	37.7	87.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-35.5	-9.98	76.3	157	256
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.51	6.12	-296	-781	-780
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	2.64	228	643	515
Tiền đầu kỳ	35.0	6.08	4.86	12.9	32.4
Lưu chuyển tiền thuần	-29.0	-1.22	8.20	19.5	-9.21
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.19	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	6.08	4.86	12.9	32.4	23.2